

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 24/2024/DS-ST
Ngày 11 - 6 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

- Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Diệp Huyền Thảo

Ông Huỳnh Văn Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bé Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Liên, Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2023/TLST - DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXXST - DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1940 (có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn C gồm:

1. Luật sư Trần Thị Đ – Văn phòng luật sư Trần Thị Đ, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

2. Bà Trần Thị H, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T (có mặt)

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964 (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn Bé N, sinh năm 1962 (chết ngày 06/9/2021)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Bé N:

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964 (có mặt)
- Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1986
- Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị L: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964. Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2024. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

1. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1951

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C1: Anh Đỗ Văn D1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau, theo Văn bản ủy quyền ngày 21/01/2021.

2. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1979 (xin giải quyết vắng mặt)
3. Anh Nguyễn Thành Đ2, sinh năm 1986 (xin giải quyết vắng mặt)
4. Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 2000 (xin giải quyết vắng mặt)
5. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1947 (xin giải quyết vắng mặt)
6. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1980 (xin giải quyết vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh (xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn C trình bày: Thửa đất 167, diện tích 3.900m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của mẹ ông là bà Huỳnh Thị N1 (Lời) chuyển nhượng cho ông vào năm 1971 với giá 20.000.000 đồng (lúc thì khai bà N1 cho vào năm 1970). Khi em ông là ông Nguyễn Văn C3 đi lính về ông cho ông C3 mượn canh tác cho đến nay. Vào năm 1981 vợ chồng ông có mâu thuẫn nên ông bỏ nhà đi sống ở địa phương khác cho đến nay. Nay ông có nhu cầu sử dụng đất thì thấy ông Nguyễn Văn Đ1 canh tác thì ông có hỏi ông Đ1 thì biết được bà Nguyễn Thị D thuê mượn ông Đ1 bơm nước, rải phân, xịt thuốc cho lúa. Nay ông yêu cầu bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé N, ông Nguyễn Văn Đ1 trả lại cho ông diện tích đất thực đo 4.356m² (phần ký hiệu B, D) thửa đất 167, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Thửa đất trên có nguồn gốc là của bà ngoại bà là Huỳnh Thị N1 cho cậu của bà là ông Nguyễn Văn C1 vì ông C1 sống chung với bà N1 từ sau giải phóng khoảng năm 1975. Thửa đất này là do ông C1

sử dụng, quá trình sử dụng ông C1 ban đất ra làm ruộng diện tích khoảng 2.000m². Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên khoảng năm 2002 ông C1 đi ghe ở C lâu lâu mới về một lần. Trước khi đi ông C1 có cho người cháu là Nguyễn Văn Đ1 thuê phần đất 2.000m² làm ruộng, ông Đ1 làm được vài năm do làm không trúng nên trả lại cho ông C1, ông C1 tiếp tục cho cháu là ông Nguyễn Văn Đ3 thuê làm lúa được 12 năm, đến năm 2017 thì ông C1 cầm phần đất trên cho bà với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian cầm 05 năm trở lên, sau 05 năm khi nào ông C1 có tiền chuộc lại thì bà cho chuộc. Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C, trường hợp nếu Tòa án giải quyết thừa đất trên thuộc quyền sử dụng của ông C thì bà cũng không có yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà với ông C1 trong vụ án này, bà với ông C1 tự thỏa thuận với nhau.

Bà Nguyễn Thị D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn Bé N, cũng là người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị L trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày trên của bà.

Theo đơn yêu cầu độc lập, lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1 và lời khai của anh Đỗ Văn D1 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C1 trình bày: Thừa đất 167, diện tích 3.900m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh có nguồn gốc là của mẹ ông C1 là bà Huỳnh Thị N1 cho ông C1 vào năm 1975 vì ông C1 sống chung với bà N1. Đến năm 1979 mẹ ông C1 chết thì ông C1 vẫn canh tác thửa đất này, trong quá trình sử dụng khoảng năm 1999 ông C1 có ban đất vườn ra làm ruộng diện tích khoảng 2.000m². Do hoàn cảnh khó khăn nên vào khoảng năm 2002 ông C1 về quê vợ ông ở tỉnh Cà Mau đi tàu đánh cá biển. Trước khi đi ông C1 có cho người cháu là Nguyễn Văn Đ1 thuê phần đất 2.000m² làm ruộng, ông Đ1 làm được vài năm do làm không trúng nên trả lại cho ông C1, ông C1 tiếp tục cho cháu là ông Nguyễn Văn Đ3 thuê làm lúa được 12 năm, đến năm 2017 thì ông C1 cầm phần đất trên cho cháu ruột ông C1 là Nguyễn Thị D với số tiền 20.000.000 đồng, thời gian cầm 05 năm trở lên, sau 05 năm khi nào ông C1 có tiền chuộc lại thì chuộc lại. Nay ông C1 có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đối với thửa đất 167, diện tích 3.900m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất thực đo 4.356m² (phần ký hiệu B, D) thuộc thửa đất 167 trên cho ông Nguyễn Văn C1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Trước đây ông có thuê phần đất trên của ông Nguyễn Văn C1 làm ruộng, thời gian thuê do quá lâu nên ông không nhớ cụ thể, ông thuê 02 năm, giá thuê 01 công đồng 05 gia lúa. Sau đó ông trả đất lại cho ông C1, ông C1 tiếp tục cho anh ruột của ông là ông Nguyễn Văn Đ3 thuê. Đến năm 2017 thì ông Đ3 trả đất lại cho ông C1,

ông C1 cầm cho vợ chồng bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé N. Quá trình canh tác bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé N có thuê ông xị thuốc, bón phân, bơm nước cho lúa. Nay ông không đồng ý với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Đỗ Văn D1 vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C1. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Trần Thị Đ cho rằng: Thửa đất 167 là mẹ ông Nguyễn Văn C là bà Huỳnh Thị N1 giao cho ông C để trừ nợ trước năm 1975. Sau năm 1975, ông C cho ông C1 về sống chung với bà N1 nên ông C1 sử dụng phần đất này. Do ông C đi địa phương khác sinh sống nên không có sử dụng phần đất này. Ông C có kê khai, đăng ký năm 1992 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995, ông C có cải tạo phần diện tích khoảng 2.000m² để trồng lúa. Tại phiên tòa hôm nay ông C chỉ yêu cầu lấy lại diện tích 2.000m² trồng lúa này, phần diện tích còn lại của thửa 167 ông C đồng ý giao lại cho ông Nguyễn Văn C1; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Trợ giúp viên pháp lý bà Trần Thị H cho rằng: Nguồn gốc thửa đất 167 là của mẹ ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1 là bà Huỳnh Thị N1 để lại. Ông Nguyễn Văn C1 cho rằng bà N1 cho ông C1 thửa đất 167 nhưng ông C1 không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, ông Nguyễn Văn C có kê khai, đăng ký năm 1992 và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất. Đối với việc ông Nguyễn Văn C1 kê khai phần đất trên vào năm 1983 là không có giá trị pháp lý. Còn việc ông C1 cho ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn Đ3 thuê, cầm cho bà Nguyễn Thị D là không đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C1.

Ý kiến của vị Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về vụ án, vị Kiểm sát viên cho rằng: Nguồn gốc thửa đất 167 là của mẹ ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1 là bà Huỳnh Thị N1 để lại. Ông C cho rằng phần đất này mẹ ông chuyển nhượng lại cho ông vào năm 1971 với giá 20.000.000

đồng nhưng ông C không có chứng cứ gì chứng minh. Trên thực tế phần đất tranh chấp trên là do ông Nguyễn Văn C1 quản lý, sử dụng từ sau giải phóng cho đến nay, sự việc này được người dân địa phương sống gần phần đất tranh chấp xác nhận. Tại phiên tòa hôm nay ông C cũng thừa nhận ông không có sử dụng phần đất này. Theo tư liệu năm 1983 thì phần đất tranh chấp này là do ông Nguyễn Văn C1 kê khai, đăng ký; đến năm 1992 ông Nguyễn Văn C4 kê khai, đăng ký nhưng không có sự giao dịch từ ông C1 sang cho ông C4. Do đó, việc ông C4 không có sử dụng phần đất tranh chấp mà được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 167 cho ông C4 là không đúng đối tượng sử dụng đất. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn; yêu cầu yêu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C1, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn C1 có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C đối với thửa đất 167, diện tích 3.900m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào Điều 26, Điều 37, Điều 38, Điều 39, khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ1, anh Nguyễn Thành Đ2, chị Lê Thị Thu T, bà Huỳnh Thị H1, anh Nguyễn Văn C2, Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[4] Thửa đất 167 (tư liệu 1992), diện tích 3.900m²² (thực đo 4.356m²), tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C vào năm 1995. Tương ứng với tư liệu năm 1983, thuộc thửa 65, diện tích 3.780m² do ông Nguyễn Văn C1 kê khai, đăng ký và thuộc một phần diện tích kênh (BL 195 – 208).

[5] Theo lời khai của bà Nguyễn Thị L1 (là em ruột ông C, ông C1) cho rằng thửa đất 167 tranh chấp là mẹ bà là bà Huỳnh Thị N1 (Lời) cho ông Nguyễn Văn C1 vì ông C1 sống chung với mẹ bà, ông C1 là người quản lý, sử dụng phần đất trên, ông Nguyễn Văn C từ trước cho đến nay không có sử dụng phần đất này (BL 122, 226). Bà Huỳnh Thị H1 là vợ của ông Nguyễn Văn C cũng thừa nhận là thửa đất 167 là mẹ chồng bà là bà N1 cho ông Nguyễn Văn C1 (BL 281 - 282). Theo lời khai của người dân địa phương sống gần phần đất tranh chấp như ông Phạm Văn M, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C5, ông Trần Văn A đều cho rằng phần thửa đất 167 tranh chấp là bà N1 cho ông Nguyễn Văn C1, ông C1 là người quản lý, sử dụng, từ trước cho đến nay ông Nguyễn Văn C không có quản lý, sử dụng phần đất này (BL 121, 123, 124, 131). Ông Nguyễn Văn Đ3 cũng có lời khai ông là cháu của ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn C1, phần đất này là do ông C1 quản lý, sử dụng; ông C1 có cho ông Nguyễn Văn Đ1 thuê sử dụng một thời gian, sau đó ông C1 cho ông thuê sử dụng đến khoảng năm 2016 – 2017 ông C1 lấy lại (BL 125). Hội đồng xét xử xét thấy, có cơ sở khẳng định thửa đất 167 do ông Nguyễn Văn C1 trực tiếp quản lý sử dụng từ năm khoảng năm 1976 cho đến khi cho ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn Đ3, bà Nguyễn Thị D thuê, cầm cố; ông Nguyễn Văn C không có sử dụng phần đất này. Ông Nguyễn Văn C cũng thừa nhận ông không có sử dụng phần đất này, từ năm 1981 ông C đã bỏ nhà đi sống ở địa phương khác cho đến năm 2019 mới trở về (BL 06, 278).

[6] Xét lời khai của ông Nguyễn Văn C cho rằng thửa đất 167 trên là ông nhận chuyển nhượng của mẹ ông là bà N1 vào năm 1971 với giá 20.000.000 đồng và có những người như bà Trang Thị H2, ông Nguyễn Văn T1, ông Trương Văn L2, ông Trương Văn T2 biết việc này, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời khai của ông C trước sau không thống nhất, tại Tờ tường trình ngày 17/5/2021 ông C cho rằng thửa 167 là ông được mẹ ông là bà N1 cho ông vào năm 1970 (BL 68 - 69), sau đó lại cho rằng là ông nhận chuyển nhượng của mẹ ông vào năm 1971 với giá 20.000.000 đồng. Theo lời khai của bà Trang Thị H2 thì bà H2 cho rằng thửa đất 167 tranh chấp là bà Huỳnh Thị N1 cho cho ông Nguyễn Văn C1, việc ông C cho rằng thửa đất này nhận chuyển nhượng của bà N1 là không đúng (BL 283 - 284). Theo lời khai của ông Nguyễn Văn T1 cho rằng, sau giải phóng thì ông thấy ông C1 về sống với bà Huỳnh Thị N1 trên thửa đất 167 đang tranh chấp, sau khi bà N1 chết thì ông C1 vẫn tiếp tục sử dụng phần đất này, sau đó ông C1 có cho ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn Đ3 thuê phần đất này; việc ông C cho rằng ông Cao nhận chuyển nhượng phần đất này từ bà N1 với giá 20.000.000 đồng vào năm 1972 là không hợp lý vì vào thời điểm đó số tiền 20.000.000 đồng có giá trị rất lớn, có thể mua được 100 công đất chứ không phải chỉ mua được một thửa đất (BL 285 - 286). Theo lời khai của ông Trương Văn T2 thì ông cho rằng việc bà Huỳnh Thị N1 có cho thửa đất 167 tranh chấp cho ông C hay cho ông C1, ai đang

quản lý, sử dụng thửa đất này thì ông không biết (BL 289 - 290). Theo lời khai của ông Trương Văn L2 thì ông cho rằng việc bà Huỳnh Thị N1 cho hay chuyển nhượng thửa đất 167 tranh chấp cho ông C thì ông không biết (BL 291 - 292).

[7] Xét việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 167 cho hộ ông Nguyễn Văn C: Thửa đất 167 (tư liệu 1992), theo tư liệu năm 1983 thuộc thửa 65, diện tích 3.780m² do ông Nguyễn Văn C1 kê khai, đăng ký. Đến năm 1992 do ông C kê khai, đăng ký tại thửa 167 nhưng không có một giao dịch chuyển nhượng hay tặng cho từ ông C1 sang ông C. Như phân tích ở phần trên [5], [6], thửa đất 167 là do ông C1 quản lý, sử dụng, ông C không có sử dụng phần đất này. Theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 20, Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; khoản 3, khoản 20 Điều 4, Điều 10, Điều 48, khoản 3 Điều 49, Điều 50, Điều 105 của luật Đất đai năm 2003; khoản 9, khoản 30 Điều 3, Điều 5, Điều 17, Điều 26, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013 thể hiện một trong các điều kiện để được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là cá nhân, hộ gia đình đó phải là người đang trực tiếp sử dụng đất. Vì vậy, thửa đất 167 hộ gia đình ông Nguyễn Văn C không có sử dụng nhưng được cấp quyền sử dụng đất vào năm 1995 là không đúng quy định của luật Đất đai.

[8] Từ những chứng cứ và phân tích trên [4], [5], [6], [7], Hội đồng xét xử xét thấy, có đủ cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp trên là bà Huỳnh Thị N1 đã cho ông Nguyễn Văn C1; ông C1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng và có kê khai, đăng ký vào năm 1983; việc ông Nguyễn Văn C kê khai, đăng ký vào năm 1992 và được cấp quyền sử dụng đất nhưng không có một giao dịch tặng cho hay chuyển nhượng từ ông C1 cho ông C là không đúng pháp luật. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C yêu cầu bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé N, ông Nguyễn Văn Đ1 trả lại diện tích đất thực đo 4.356m² (phần ký hiệu B, D) thuộc thửa đất 167 là không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C1 yêu cầu công nhận phần diện tích tranh chấp thực đo 4.356m² (phần ký hiệu B, D) thuộc thửa đất 167 cho ông C1 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông C đối với thửa đất 167 là có cơ sở chấp nhận.

[9] Xét ý kiến của của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C, như nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận.

[10] Xét ý kiến của vị Kiểm sát viên, như nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận.

[11] Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền 7.027.177 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin số tiền 7.027.177 đồng, ông C đã nộp xong nên không phải nộp tiếp.

Bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Bé N), ông Nguyễn Văn C1 không phải chịu lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Nguyễn Văn C là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông C.

Bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Bé N), ông Nguyễn Văn C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 39 , 147, 157, 165, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 1, Điều 2, Điều 20, Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ khoản 3, khoản 20 Điều 4, Điều 10, Điều 48, khoản 3 Điều 49, Điều 50, Điều 105 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ khoản 9, khoản 30 Điều 3, Điều 5, Điều 17, Điều 26, Điều 99, Điều 100, Điều 101, Điều 166, Điều 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C yêu cầu bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn Bé N (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị D), ông Nguyễn Văn Đ1 trả lại cho ông diện tích đất 4.356m² (phần ký hiệu B, D) thuộc thửa đất 167, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C1.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C vào ngày 21/11/1995 đối với thửa đất 167, diện tích 3.900m², tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Giấy chứng nhận số G 435519.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn C1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 4.356m² (phần ký hiệu B, D, trong đó có 300m² loại đất ở, 4.056m² loại đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất 167, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp K, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 74, thửa 166 (phần ký hiệu C) và thửa 2906 có 03 đoạn: Đoạn dài 15,76m, đoạn dài 18,45m, đoạn dài 25,27m.

- Hướng Tây giáp Kênh (phần ký hiệu A) có 06 đoạn: Đoạn dài 10,07m, đoạn dài 13,46m, đoạn dài 6,32m, đoạn dài 13,72m, đoạn dài 49,56m, đoạn dài 3,06m.

- Hướng Nam giáp thửa 111, 112 và thửa 94 có 06 đoạn: Đoạn dài 10,29m, đoạn dài 3,91m, đoạn dài 23,86m, đoạn dài 2,85m, đoạn dài 16,64m, đoạn dài 60,31m.

- Hướng Bắc giáp giáp Kênh (phần ký hiệu A) có 04 đoạn: Đoạn dài 4,28m, đoạn dài 5,41m, đoạn dài 13,49m, đoạn dài 18,34m.

(Cố sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 04/CNHCT ngày 04/01/2022)

Ông Nguyễn Văn C1 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được công nhận trên theo quyết định của Bản án này.

3. Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền 7.027.177 đồng. Buộc ông Nguyễn Văn C phải chịu lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin số tiền 7.027.177 đồng, ông C đã nộp xong nên không phải nộp tiếp.

Bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Bé N), ông Nguyễn Văn C1 không phải chịu lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn C.

Bà Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị S, chị Nguyễn Thị L (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Bé N), ông Nguyễn Văn C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thời hạn trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại TPHCM;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Văn Hùng